CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
DN: [illegible]
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-12 18:10:02
Foxit PhantomPDF Version: 9.2.0

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 92 /BXMT-TK | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

- Mã chứng khoán: WCS
- Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19007373 Fax: (028) 38752853
- Email: tchc.vanthu@gmail.com Website: www.bxmt.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC bán niên năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/8/2025 tại đường dẫn: https://bxmt.com.vn/vi/co-dong.html

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:** Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC bán niên năm 2025 đã được kiểm toán.

**Đại diện tổ chức**
Người UQCBTT

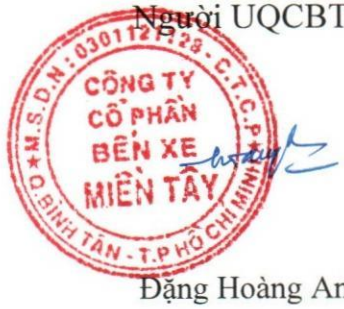


Đặng Hoàng Anh

# CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**
**cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | 1 – 3 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** | 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 – 31 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

## 1. Công ty

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 6 (sáu) vào ngày 08 tháng 05 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:
- Địa chỉ : Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 1900 7373
- Fax : (028) 3 875 2853

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
- Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo Hợp đồng;
- Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn;
- Cung cấp Dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (trừ hoá lỏng khí để vận chuyển);
- Mua bán phụ tùng vậy tư xe ô tô;
- Bán buôn xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hành khách trong khuôn viên bến xe;
- Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Bán vé xe khách qua điện thoại hoặc internet hoặc các phương tiện quảng cáo khác;
- Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (Ki-ốt) được xây dựng trong bến xe.

Trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, hoạt động chính của Công ty là khai thác điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

## 2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý điều hành và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý điều hành và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Mỹ Hạnh | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2021 |
| Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2021 |
| Ông Trần Văn Phương | Thành viên | Từ nhiệm ngày 01/05/2025 |

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/05/2025 |
| Ông Mai Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2021 |
| Ông Bùi Công Hiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2021 |

**Ban Quản lý điều hành**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2025 |
| Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/05/2025 |
| Ông Nguyễn Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2022 |
| Ông Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/05/2025 |
| Bà Đỗ Kiều Kim Ngân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01/05/2025 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Tùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2021 |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2021 |
| Bà Nguyễn Vân Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2021 |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2025 |
| Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/05/2025 |

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị Quyết số 60-NQ-TW do Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2025 quy định sáp nhập địa giới hành chính tại Việt Nam, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ trụ sở chính của Công ty được đổi thành 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ.**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

**Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Số: 226/2025/BCSX-HCM.00342

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý cổ đông**
**Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (được gọi tắt là" Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0300448998 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

**TRANG ĐẮC NHA**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
Người được uỷ quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025



PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | **100** | | **316.027.931.729** | **273.541.568.116** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **27.164.766.355** | **131.447.991.915** |
| Tiền | 111 | | 27.164.766.355 | 13.447.991.915 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 118.000.000.000 |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **274.600.000.000** | **130.580.000.000** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 274.600.000.000 | 130.580.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **13.501.233.082** | **8.841.543.357** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 6.650.452.861 | 5.414.083.209 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 298.443.442 | 497.203.336 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 6.583.227.529 | 2.961.147.562 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (30.890.750) | (30.890.750) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **Hàng tồn kho** | **140** | 5.7 | **11.520.000** | **97.194.000** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 11.520.000 | 97.194.000 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **750.412.292** | **2.574.838.844** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 750.412.292 | 547.508.431 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | - | 2.027.330.413 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | **200** | | **32.211.423.536** | **34.077.941.186** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **6.000.000** | **6.000.000** |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **31.051.560.679** | **33.067.300.809** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 27.783.706.007 | 29.456.401.929 |
| Nguyên giá | 222 | | 100.546.229.042 | 99.924.951.292 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (72.762.523.035) | (70.468.549.363) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 3.267.854.672 | 3.610.898.880 |
| Nguyên giá | 228 | | 7.556.940.503 | 7.808.554.390 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.289.085.831) | (4.197.655.510) |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **855.259.182** | **589.958.182** |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 855.259.182 | 589.958.182 |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **298.603.675** | **414.682.195** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 298.603.675 | 414.682.195 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 270 | | **348.239.355.265** | **307.619.509.302** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | **300** | | **89.362.163.265** | **42.025.992.859** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **85.311.197.383** | **37.959.321.332** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 281.172.541 | 189.251.973 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 20.251.928 | 10.235.045 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 16.210.494.267 | 5.177.718.937 |
| Phải trả người lao động | 314 | 5.15 | 10.814.621.786 | 17.831.763.081 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 244.847.918 | 283.138.218 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17.1 | 52.028.334.766 | 1.665.582.375 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.18 | 5.711.474.177 | 12.801.631.703 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **4.050.965.882** | **4.066.671.527** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17.2 | 4.050.965.882 | 4.066.671.527 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **258.877.192.000** | **265.593.516.443** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.19 | **258.877.192.000** | **265.593.516.443** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *25.000.000.000* | *25.000.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 118.927.026.605 | 118.927.026.605 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 114.950.165.395 | 121.666.489.838 |
| *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *71.666.489.838* | *58.985.648.673* |
| *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *43.283.675.557* | *62.680.841.165* |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **348.239.355.265** | **307.619.509.302** |

| LÊ NGỌC ĐOAN | ĐỖ KIỀU KIM NGÂN | NGUYỄN VĂN THÀNH |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 86.000.234.766 | 78.499.606.521 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 86.000.234.766 | 78.499.606.521 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 32.255.981.812 | 29.542.129.402 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **53.744.252.954** | **48.957.477.119** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 5.890.126.113 | 5.598.820.879 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| *- Trong đó, chi phí lãi vay* | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.4 | 8.483.302.024 | 8.032.048.304 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **51.151.077.043** | **46.524.249.694** |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 3.054.662.559 | 2.790.961.276 |
| Chi phí khác | 32 | | - | - |
| **Lợi nhuận/ (lỗ) khác** | **40** | | **3.054.662.559** | **2.790.961.276** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **54.205.739.602** | **49.315.210.970** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.14 | 10.922.064.045 | 9.929.082.394 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **43.283.675.557** | **39.386.128.576** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.6 | 17.313 | 13.650 |

| | | |
|---|---|---|
| **LÊ NGỌC ĐOAN** | **ĐỖ KIỀU KIM NGÂN** | **NGUYỄN VĂN THÀNH** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025 |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | **54.205.739.602** | **49.315.210.970** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.7 | 2.637.017.880 | 2.077.437.357 |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) | 03 | | - | - |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.890.126.113) | (5.598.820.879) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | **50.952.631.369** | **45.793.827.448** |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.439.791.666) | (1.065.466.191) |
| (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | 85.674.000 | 6.496.000 |
| Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2.624.365.575) | (3.727.720.422) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (86.825.341) | 245.663.658 |
| (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.14 | (4.128.720.357) | (8.937.741.072) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 10.330.000 | 22.642.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.100.487.526) | (6.405.841.755) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **20** | | **34.668.444.904** | **25.931.859.666** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (629.228.931) | (8.556.100.974) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (256.600.000.000) | (83.150.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 112.580.000.000 | 97.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.697.558.467 | 5.728.958.555 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(138.951.670.464)** | **11.022.857.581** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (40.000.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **-** | **(40.000.000.000)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | | **(104.283.225.560)** | **(3.045.282.753)** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **60** | 5.1 | **131.447.991.915** | **44.135.534.645** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | | **27.164.766.355** | **41.090.251.892** |

| LÊ NGỌC ĐOAN | ĐỖ KIỀU KIM NGÂN | NGUYỄN VĂN THÀNH |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 6 (sáu) vào ngày 08 tháng 05 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
- Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo Hợp đồng;
- Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn;
- Cung cấp Dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (trừ hoá lỏng khí để vận chuyển);
- Mua bán phụ tùng vậy tư xe ô tô;
- Bán buôn xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hành khách trong khuôn viên bến xe;
- Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Bán vé xe khách qua điện thoại hoặc internet hoặc các phương tiện quảng cáo khác;
- Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (Ki-ốt) được xây dựng trong bến xe.

Trong 06 tháng đầu năm 2025, hoạt động chính của Công ty là khai thác điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.

### 1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 152 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 15 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 |

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm phát sinh. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

***Giấy phép nhượng quyền***

Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí mua. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao 10 năm.

## 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi

phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

### 4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên số tiền lương thể hiện trên hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ vào lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên số tiền lương thể hiện trên hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên số tiền lương thể hiện trên hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương người lao động là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương số tiền lương thể hiện trên hợp đồng lao động vào chi phí là 2%.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

## 4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.17 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV | Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn | Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hòa Phú | Việt Nam | Liên kết của tập đoàn |
| Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn | Việt Nam | Liên kết của tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé | Việt Nam | Chung Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông | Việt Nam | Chung Công ty mẹ |
| Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn | Việt Nam | Chung Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cảng Tôn Thất Thuyết | Việt Nam | Chung Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn | Việt Nam | Chung Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn | Việt Nam | Chung Công ty mẹ |

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND | 1.725.679.058 | 470.819.958 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND | 25.439.087.297 | 12.977.171.957 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 118.000.000.000 |
| | **27.164.766.355** | **131.447.991.915** |

## 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| **Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Chợ Lớn | 166.000.000.000 | 166.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN – chi nhánh 3 | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 | 47.000.000.000 | 47.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Tân | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 | 10.490.000.000 | 10.490.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 8.700.000.000 | 8.700.000.000 | 3.090.000.000 | 3.090.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn | 14.100.000.000 | 14.100.000.000 | - | - |
| | **274.600.000.000** | **274.600.000.000** | **130.580.000.000** | **130.580.000.000** |

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi từ 06 - 12 tháng, lãi suất từ 4,55% - 4,75%/năm.

## 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | 131.825.718 | 136.604.103 |
| Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn | 41.977.370 | 46.054.687 |
| **Các đối tượng khác** | | |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBusLines | 4.965.015.771 | 4.111.636.018 |
| Các khách hàng khác | 1.511.634.002 | 1.119.788.401 |
| | **6.650.452.861** | **5.414.083.209** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Các tổ chức và cá nhân khác** | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng | 70.848.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Anh Khang | 70.443.442 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ An Vui tại Thành phố Hồ Chí Minh | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Hoàn Phát | 14.904.000 | 164.662.500 |
| Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Phú Lâm | - | 154.469.054 |
| Các nhà cung cấp khác | 97.248.000 | 133.071.782 |
| | **298.443.442** | **497.203.336** |

## 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Bên liên quan – Thuế Thu nhập cá nhân** | | | | |
| Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân | 168.213.919 | - | 298.964.064 | - |
| Ông Trần Văn Phương | 158.584.606 | - | 232.390.052 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Tùng | 116.423.351 | - | 96.940.826 | - |
| Ông Nguyên Minh Tiến | 112.437.817 | - | 122.117.603 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thành | 110.129.803 | - | 115.784.328 | - |
| **Các tổ chức và cá nhân khác** | | | | |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 4.575.658.581 | - | 1.302.448.883 | - |
| Lãi dự thu | 607.079.452 | - | 414.511.806 | - |
| Tạm ứng nhân viên | 734.700.000 | - | 377.700.000 | - |
| Khác | - | - | 290.000 | - |
| | **6.583.227.529** | **-** | **2.961.147.562** | **-** |

## 5.6 Nợ xấu

| | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| **Các đối tượng khác** | | | | | | |
| Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Kim Kim Mai | Trên 03 năm | 19.890.750 | - | Trên 03 năm | 19.890.750 | - |
| DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên | Trên 03 năm | 11.000.000 | - | Trên 03 năm | 11.000.000 | - |
| | | **30.890.750** | **-** | | **30.890.750** | **-** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Tại ngày đầu kỳ | 30.890.750 | 168.392.050 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | - |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **30.890.750** | **168.392.050** |

## 5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.520.000 | - | 19.450.000 | - |
| Hàng hoá | - | - | 77.744.000 | - |
| | **11.520.000** | **-** | **97.194.000** | **-** |

## 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 190.645.678 | 230.105.816 |
| Chi phí sửa chữa | 43.296.987 | 27.360.876 |
| Chi phí khác | 516.469.627 | 290.041.739 |
| | **750.412.292** | **547.508.431** |

### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 152.694.419 | 241.489.269 |
| Chi phí sửa chữa | 52.344.098 | 126.321.109 |
| Chi phí khác | 93.565.158 | 46.871.817 |
| | **298.603.675** | **414.682.195** |

## 5.9 Tình hình tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 82.421.109.581 | 12.239.388.389 | 3.724.145.455 | 1.540.307.867 | 99.924.951.292 |
| Tăng trong kỳ | 320.118.931 | 309.110.000 | - | - | 629.228.931 |
| Giảm khác | (7.951.181) | - | - | - | (7.951.181) |
| Tại ngày 30/06/2025 | **82.733.277.331** | **12.548.498.389** | **3.724.145.455** | **1.540.307.867** | **100.546.229.042** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 63.125.576.189 | 4.700.350.139 | 1.702.378.624 | 940.244.411 | 70.468.549.363 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.353.186.740 | 598.026.175 | 205.492.386 | 137.268.371 | 2.293.973.672 |
| Tại ngày 30/06/2025 | **64.478.762.929** | **5.298.376.314** | **1.907.871.010** | **1.077.512.782** | **72.762.523.035** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 19.295.533.392 | 7.539.038.250 | 2.021.766.831 | 600.063.456 | 29.456.401.929 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 18.254.514.402 | 7.250.122.075 | 1.816.274.445 | 462.795.085 | **27.783.706.007** |
| Trong đó, nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 53.345.595.015 | 2.989.169.335 | - | 615.860.680 | **56.950.625.030** |

## 5.10 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp | Phần mềm máy tính | Giấy phép nhượng quyền | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 4.844.978.887 | 202.000.000 | 458.300.000 | 7.808.554.390 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | (251.613.887) | - | - | (251.613.887) |
| Tại ngày 30/06/2025 | **877.402.000** | **1.425.873.503** | **4.593.365.000** | **202.000.000** | **458.300.000** | **7.556.940.503** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 1.582.353.657 | 19.059.674 | 292.966.676 | 4.197.655.510 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | 301.944.208 | 10.099.998 | 31.000.002 | 343.044.208 |
| Giảm khác | - | - | (251.613.887) | - | - | (251.613.887) |
| Tại ngày 30/06/2025 | **877.402.000** | **1.425.873.503** | **1.632.683.978** | **29.159.672** | **323.966.678** | **4.289.085.831** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | - | 3.262.625.230 | 182.940.326 | 165.333.324 | 3.610.898.880 |
| Tại ngày 30/06/2025 | - | - | 2.960.681.022 | 172.840.328 | 134.333.322 | **3.267.854.672** |
| Trong đó, nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 538.740.000 | - | 148.300.000 | **2.990.315.503** |

## 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2025 | Chi phí xây dựng phát sinh trong kỳ | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Tư vấn lập đề xuất "Xây dựng Bến xe Miền Tây mới" | 90.909.091 | - | 90.909.091 |
| Toà nhà văn phòng Bến xe Miền Tây | 142.363.636 | 120.000.000 | 262.363.636 |
| Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ôtô | 293.503.637 | - | 293.503.637 |
| Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời | 45.000.000 | - | 45.000.000 |
| Cải tạo mặt bằng nhựa bến xe | - | 145.301.000 | 145.301.000 |
| Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây | 18.181.818 | - | 18.181.818 |
| | **589.958.182** | **265.301.000** | **855.259.182** |

## 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải trả các nhà cung cấp khác** | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Châu Á Thái Bình Dương | 6.804.001 | 6.804.001 | 30.347.381 | 30.347.381 |
| Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin Địa lý Thành phố Hồ Chí Minh | 16.612.827 | 16.612.827 | 16.612.827 | 16.612.827 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Phú Khánh | 62.175.600 | 62.175.600 | 29.775.600 | 29.775.600 |
| Các nhà cung cấp khác | 195.580.113 | 195.580.113 | 112.516.165 | 112.516.165 |
| | **281.172.541** | **281.172.541** | **189.251.973** | **189.251.973** |

## 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các tổ chức và cá nhân khác** | | |
| Công ty Cổ phần Ân Lộc Phúc | 6.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Quang Phát | 5.788.617 | 2.657.708 |
| Công ty TNHH Phúc Yên | 4.182.416 | 4.183.035 |
| Các khách hàng cấp khác | 4.280.895 | 3.394.302 |
| | **20.251.928** | **10.235.045** |

## 5.14 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà Nước

| | 01/01/2025 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp/ khấu trừ VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.048.998.580 | - | 6.838.844.642 | (3.304.832.250) | 4.583.010.972 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.128.720.357 | - | 10.922.064.045 | (4.128.720.357) | 10.922.064.045 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | (2.027.330.413) | 5.372.129.562 | (3.341.951.051) | 2.848.098 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 822.000.000 | (119.428.848) | 702.571.152 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| | **5.177.718.937** | **(2.027.330.413)** | **23.958.038.249** | **(10.897.932.506)** | **16.210.494.267** |

*Thuế giá trị gia tăng:*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 54.205.739.602 | 49.315.210.970 |
| Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | *404.580.625* | *330.201.000* |
| Tổng thu nhập chịu thuế | **54.610.320.227** | **49.645.411.970** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN | **10.922.064.045** | **9.929.082.394** |

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 5.15 Phải trả người lao động

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền lương nhân viên | 10.814.621.786 | 17.831.763.081 |
| | **10.814.621.786** | **17.831.763.081** |

## 5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Quảng cáo FUTA Phương Trang Việt Nam | 35.040.000 | 105.120.000 |
| Công ty TNHH GUTA Việt Nam | 90.909.091 | 90.909.091 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo SJK | 81.818.182 | - |
| Công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ | 37.080.645 | 37.080.645 |
| Các đối tượng khác | - | 50.028.482 |
| | **244.847.918** | **283.138.218** |

Đây là doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng.

## 5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV – cổ tức phải trả | 25.500.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thành – cổ tức phải trả | 10.000.000 | - |
| Ông Trần Văn Phương – cổ tức phải trả | 40.000.000 | - |
| **Các tổ chức và cá nhân khác** | | |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 24.450.000.000 | - |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines – tiền uỷ thác bán vé | 1.926.505.000 | 1.590.437.000 |
| Kinh phí công đoàn | 38.405.700 | - |
| Các đối tượng khác | 63.424.066 | 75.145.375 |
| | **52.028.334.766** | **1.665.582.375** |

### 5.17.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Nhận ký quỹ dài hạn – Các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | 61.285.000 | 61.285.000 |
| Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn | 42.513.000 | 42.513.000 |
| **Nhận ký quỹ dài hạn – Các tổ chức và cá nhân khác** | | |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines | 560.690.000 | 558.690.000 |
| Các đối tượng khác | 3.386.477.882 | 3.404.183.527 |
| | **4.050.965.882** | **4.066.671.527** |

## 5.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | 01/01/2025<br>VND | Tăng khác<br>VND | Sử dụng quỹ<br>VND | 30/06/2025<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 7.892.913.150 | 10.330.000 | (6.416.686.667) | 1.486.556.483 |
| Quỹ phúc lợi | 4.519.918.553 | - | (295.000.859) | 4.224.917.694 |
| Quỹ thưởng người quản lý Công ty | 388.800.000 | - | (388.800.000) | - |
| | **12.801.631.703** | **10.330.000** | **(7.100.487.526)** | **5.711.474.177** |

## 5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

| | Vốn góp của CSH<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2024 | 25.000.000.000 | 118.927.026.605 | 58.985.648.673 | 202.912.675.278 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 39.386.128.576 | 39.386.128.576 |
| Trích lập quỹ: | | | | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (5.100.000.000) | (5.100.000.000) |
| Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty | - | - | (162.000.000) | (162.000.000) |
| **Tại ngày 30/06/2024** | **25.000.000.000** | **118.927.026.605** | **93.109.777.249** | **237.036.803.854** |
| Tại ngày 01/07/2024 | 25.000.000.000 | 118.927.026.605 | 93.109.777.249 | 237.036.803.854 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 36.084.712.589 | 36.084.712.589 |
| Trích lập quỹ: | | | | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (7.301.200.000) | (7.301.200.000) |
| Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty | - | - | (226.800.000) | (226.800.000) |
| **Tại ngày 31/12/2024** | **25.000.000.000** | **118.927.026.605** | **121.666.489.838** | **265.593.516.443** |
| Tại ngày 01/01/2025 | 25.000.000.000 | 118.927.026.605 | 121.666.489.838 | 265.593.516.443 |
| Lãi trong kỳ | | | 43.283.675.557 | 43.283.675.557 |
| Chia cổ tức | - | - | (50.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| **Tại ngày 30/06/2025** | **25.000.000.000** | **118.927.026.605** | **114.950.165.395** | **258.877.192.000** |

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV | 12.750.000.000 | 51% | 12.750.000.000 | 51% |
| America LLC | 5.902.000.000 | 24% | 5.907.000.000 | 24% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình | 2.505.000.000 | 10% | 2.505.000.000 | 10% |
| Các cổ đông khác | 3.843.000.000 | 15% | 3.838.000.000 | 15% |
| | **25.000.000.000** | **100%** | **25.000.000.000** | **100%** |

**Cổ phiếu**

| | 30/06/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 2.500.000 | 2.500.000 |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 2.500.000 | 2.500.000 |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Phân phối lợi nhuận:**

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 63/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| - Chia cổ tức | : | 50.000.000.000 |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 86.000.234.766 | 78.499.606.521 |
| | **86.000.234.766** | **78.499.606.521** |

***Trong đó, doanh thu bên liên quan:***

| | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines | 683.831.359 | 691.334.317 |
| Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn | 216.483.351 | 223.380.339 |
| | **900.314.710** | **914.714.656** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 32.255.981.812 | 29.542.129.402 |
| | **32.255.981.812** | **29.542.129.402** |

## 6.3 Doanh thu hoat động tài chính

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 5.890.126.113 | 5.598.820.879 |
| | **5.890.126.113** | **5.598.820.879** |

## 6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.974.220.481 | 5.262.613.132 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 483.289.632 | 504.577.006 |
| Chi phí điện | 273.504.745 | 253.031.688 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.752.287.166 | 2.011.826.478 |
| | **8.483.302.024** | **8.032.048.304** |

## 6.5 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý công cụ dụng cụ | - | 73.472.727 |
| Thu tiền điện, nước của doanh nghiệp thuê mặt bằng | 2.472.987.666 | 2.138.573.876 |
| Thu nhập khác | 581.674.893 | 578.914.673 |
| | **3.054.662.559** | **2.790.961.276** |

## 6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.283.675.557 | 39.386.128.576 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (5.262.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | **43.283.675.557** | **34.124.128.576** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **17.313** | **13.650** |

## 6.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 139.435.377 | 135.424.663 |
| Chi phí nhân viên | 29.304.135.629 | 26.822.393.190 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.637.017.880 | 2.077.437.357 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.355.762.806 | 5.320.704.354 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.302.932.144 | 3.218.218.142 |
| | **40.739.283.836** | **37.574.177.706** |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Ngoài ra, nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên.

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1 Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

*iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Ngày 30 tháng 06 năm 2025** | | | |
| Phải trả người bán | 281.172.541 | - | 281.172.541 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 1.989.929.066 | 4.050.965.882 | 6.040.894.948 |
| | **2.271.101.607** | **4.050.965.882** | **6.322.067.489** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Phải trả người bán | 189.251.973 | - | 189.251.973 |
| Các khoản phải trả khác | 1.665.582.375 | 4.066.671.527 | 5.732.253.902 |
| | **1.854.834.348** | **4.066.671.527** | **5.921.505.875** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

*iv. Giá trị hợp lý*

*So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND | 30/06/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.164.766.355 | 131.447.991.915 | 27.164.766.355 | 131.447.991.915 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 274.600.000.000 | 130.580.000.000 | 274.600.000.000 | 130.580.000.000 |
| Phải thu khách hàng – Bên liên quan | 173.803.088 | 182.658.790 | 173.803.088 | 182.658.790 |
| Phải thu khách hàng – Tổ chức và cá nhân khác | 6.445.759.023 | 5.200.533.669 | 6.445.759.023 | 5.200.533.669 |
| Các khoản phải thu khác | 607.079.452 | 2.583.447.562 | 607.079.452 | 2.583.447.562 |
| **Tổng cộng** | **308.991.407.918** | **269.994.631.936** | **308.991.407.918** | **269.994.631.936** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Phải trả người bán – Tổ chức và cá nhân khác | 281.172.541 | 189.251.973 | 281.172.541 | 189.251.973 |
| Các khoản phải trả khác | 6.040.894.948 | 5.732.253.902 | 6.040.894.948 | 5.732.253.902 |
| **Tổng cộng** | **6.322.067.489** | **5.921.505.875** | **6.322.067.489** | **5.921.505.875** |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

| | | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|
| **Thù lao Hội Đồng Quản trị** | | | |
| Lê Thị Mỹ Hạnh | Chủ tịch HĐQT | 94.500.000 | 94.500.000 |
| Mai Thanh Bình | Thành viên HĐQT | 66.150.000 | 66.150.000 |
| Đặng Nguyễn Nguyên Huân | Thành viên HĐQT | 66.150.000 | 66.150.000 |
| Trần Văn Phương | Thành viên HĐQT đến ngày 01/05/2025 | 44.100.000 | 66.150.000 |
| Bùi Công Hiệp | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Văn Thành | Thành viên HĐQT từ ngày 01/05/2025 | 22.050.000 | - |
| **Thù lao Ban kiểm soát** | | | |
| Nguyễn Xuân Tùng | Trưởng BKS | 66.150.000 | 66.150.000 |
| Trương Nguyễn Thiên Kim | Thành viên BKS | 47.250.000 | 47.250.000 |
| Nguyễn Vân Hà | Thành viên BKS | 47.250.000 | 47.250.000 |
| **Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc** | | | |
| Đặng Nguyễn Nguyên Huân | Tổng Giám Đốc đến ngày 01/05/2025 | 583.884.438 | 691.473.943 |
| Nguyễn Văn Thành | Tổng Giám Đốc từ ngày 01/05/2025 | 72.474.000 | - |
| Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 01/05/2025 | 541.273.481 | 615.077.259 |
| Nguyễn Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | 569.950.719 | 599.760.495 |

#### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV | Chia cổ tức | 25.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | Cung cấp dịch vụ | 683.831.359 | 691.334.317 |

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn | | | |
| | Cung cấp dịch vụ | 216.483.351 | 223.380.339 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

| Công ty liên quan | Nội dung | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV | | | |
| | Phải trả cổ tức | 25.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | | | |
| | Phải thu thương mại ngắn hạn | 131.825.718 | 136.604.103 |
| | Phải trả dài hạn khác | (61.285.000) | (61.285.000) |
| Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn | | | |
| | Phải thu thương mại ngắn hạn | 41.977.370 | 46.054.687 |
| | Phải trả dài hạn khác | (42.513.000) | (42.513.000) |

## 8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác và kinh doanh bến xe và ở khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị Quyết số 60-NQ-TW do Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2025 quy định sáp nhập địa giới hành chính tại Việt Nam, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ trụ sở chính của Công ty được đổi thành 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, không còn sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

| LÊ NGỌC ĐOAN | ĐỖ KIỀU KIM NGÂN | NGUYỄN VĂN THÀNH |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025 |